

Strengthening Governments, Universities, and Businesses Cooperation in the Implementation of International Commitments on Trade and Investment

Nguyễn Hương Giang and Hoàng Thị Minh Hằng

Executive Summary

Recent FTAs have mentioned many emerging issues of sustainable development, such as climate change, the protection of labor rights... in which EVFTA, CPTPP seemingly are agreements has the highest level of mention of these issues. Specifically, the EVFTA addresses environmental issues specific to a developing country like Vietnam, such as biodiversity, fishing subsidy, renewable energy, etc. Notably, opening up to investment requires a significant improvement in the legal basis for dispute settlement. To strengthen the implementation of the dispute settlement mechanism, intergovernmental working groups, consisting of members of the leading agency, the legal representative body and other relevant stakeholders to provide expert opinions under their state management functions; other experts if necessary. Intergovernmental working groups help provide multi-dimensional views on the dispute to provide a reasonable and fair solution for the parties. The role of cooperation between the three most important actors of the economy, the State - Universities - Enterprises, becomes even more critical in effective policy implementation. Specifically, training institutions play an intermediary role in imparting knowledge on new commitments and agreements and also advise the government in formulating sound policies. For example, educational institutions contribute to the development of databases and sets of indicators to help assess the potential and impact of trade agreements. Through it, government bodies and businesses can have a better overview of the impact, depth and other related issues that need to be kept in mind to make better use of the trade agreements. Contributing criticism, suggestions and exchange among stakeholders help policies to be effectively implemented as well as help businesses reduce the cost of meeting and complying with international standards.

Keywords: Cooperation, Implementation, Trade and Investment, Universities

Đẩy mạnh hợp tác giữa Chính phủ - Trường đại học - Doanh nghiệp trong việc hỗ trợ thực thi cam kết thương mại và đầu tư

Nguyễn Hương Giang và Hoàng Thị Minh Hằng¹

Tóm tắt

Các hiệp định thương mại tự do gần đây đề cập nhiều đến các vấn đề cấp thiết của phát triển bền vững, chẳng hạn như vấn đề biến đổi khí hậu, bảo vệ quyền lợi người lao động... EVFTA, CPTPP là các hiệp định có mức độ đề cập đến các vấn đề này nhiều nhất. Cụ thể EVFTA đề cập đến các vấn đề môi trường cụ thể đối với quốc gia đang phát triển như Việt Nam, chẳng hạn như đa dạng sinh học, đánh bắt cá, năng lượng tái tạo, v.v. Đáng chú ý, việc mở cửa đầu tư đòi hỏi sự cải thiện cơ sở pháp lý giải quyết tranh chấp đáng kể. Để tăng cường thực thi cơ chế giải quyết tranh chấp, cần có các tổ công tác liên chính phủ, bao gồm thành viên của cơ quan chủ trì, cơ quan đại diện theo pháp luật và các bên liên quan khác: đưa ra ý kiến chuyên gia thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình; các chuyên gia khác nếu cần thiết. Các tổ công tác liên chính phủ giúp đưa ra những cái nhìn đa chiều về vấn đề tranh chấp nhằm đưa ra giải pháp hợp lý và công bằng cho các bên.

Vai trò hợp tác giữa ba chủ thể quan trọng nhất của nền kinh tế, Nhà nước – trường Đại học – Doanh nghiệp càng trở nên quan trọng trong việc thực thi chính sách hiệu quả. Cụ thể, các cơ sở đào tạo đóng vai trò trung gian trong việc truyền đạt kiến thức về các cam kết, hiệp định mới, đồng thời cũng tham vấn cho Chính phủ trong việc xây dựng những chính sách hợp lý. Chẳng hạn, các cơ sở đào tạo góp phần vào xây dựng các cơ sở dữ liệu, bộ chỉ số giúp đánh giá tiềm năng và mức độ ảnh hưởng của các hiệp định thương mại. Thông qua đó, nhà nước và doanh nghiệp có thể có những cái nhìn tổng quan hơn về tác động, độ sâu và các vấn đề liên quan khác cần lưu ý để tận dụng Hiệp định thương mại tốt hơn

Sự phản biện, góp ý, trao đổi mang tính đóng góp giữa các chủ thể giúp các chính sách được ban hành được thực thi hiệu quả, doanh nghiệp giảm thiểu chi phí đáp ứng và tuân thủ các quy chuẩn quốc tế.

Từ khóa: Hợp tác, Thực thi, Thương mại và Đầu tư, Trường đại học

¹ Khoa Luật, trường Đại học Ngoại thương, Tiểu ban nghiên cứu Chương trình WTO Chair tại trường Đại học Ngoại thương (WCP-FTU). Email liên hệ: hanghtm@ftu.edu.vn. Tóm tắt chính sách này được thực hiện trên cơ sở kết quả Hội thảo “Strengthening Governments, Universities, and Businesses Cooperation in the Implementation of International Commitments on Trade and Investment” tại trường Đại học Ngoại thương vào tháng 11/2022 trong khuôn khổ Chương trình WCP-FTU.

1. Vấn đề mới trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

1.1. Biến đổi khí hậu & các vấn đề môi trường

Sự phát triển kinh tế nhanh chóng đã dẫn đến những hệ quả nghiêm trọng về biến đổi khí hậu trên toàn cầu. Các nước đang phát triển hiện đang là những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất về biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế của các quốc gia đang phát triển, nhất là Việt Nam, được thúc đẩy bởi các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo cho xuất khẩu. Do đó, các vấn đề về môi trường và khí hậu càng trở nên qua trọng. Với quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng hiện nay, càng nhiều Hiệp định thương mại thế hệ mới đã bao gồm những quy định, cam kết về vấn đề môi trường và khí hậu. Một nghiên cứu về 349 Hiệp định thương mại khu vực và song phương đang có hiệu lực cho thấy 97% số hiệp định đang có hiệu lực có bao gồm ít nhất một điều khoản, cam kết về môi trường. Các cam kết về môi trường được bao gồm càng nhiều trong các năm gần đây, đặc biệt là khoảng thời gian từ 2014.

Xem xét 15 Hiệp định thương mại gần đây của Việt Nam và các đối tác quốc gia và khu vực, bao gồm: UK, Nhật Bản, EAEU, Hàn Quốc, EU, Chile, RCEP, CPTPP, Australia, Trung Quốc, Hồng Kông, Ấn Độ, AEC sử dụng bảng mã TREND (Trade and Environment Database) cho thấy những điểm mới nổi bật của các Hiệp định thương mại mới. Cụ thể, CPTPP và EVFTA là hai hiệp định có nhiều điều khoản chặt chẽ nhất về môi trường và biến đổi khí hậu, chẳng hạn như *Nguyên tắc phòng trừ (Prevention principle)*, *Nguyên tắc phòng ngừa (precautionary principle)*,

Xem xét 15 Hiệp định thương mại gần đây của Việt Nam và các đối tác quốc gia và khu vực, bao gồm: UK, Nhật Bản, EAEU, Hàn Quốc, EU, Chile, RCEP, CPTPP, Australia, Trung Quốc, Hồng Kông, Ấn Độ, AEC sử dụng bảng mã TREND (Trade and Environment Database) cho thấy những điểm mới nổi bật của các Hiệp định thương mại mới. Cụ thể, CPTPP, EVFTA, UKVFTA là những hiệp định có nhiều điều khoản chặt chẽ nhất về môi trường và biến đổi khí hậu. Các loại điều khoản mới tiến bộ bao gồm *nguyên tắc phòng trừ (prevention principle)*, *nguyên tắc phòng ngừa (precautionary principle – CPTPP, EVFTA)*, *đóng góp của môi trường vào thương mại và phát triển (CPTPP, EVFTA, UKVFTA)*, *mức độ bảo vệ môi trường (CPTPP, EVFTA)*, *sử dụng bằng chứng khoa học trong thiết lập các thước đo đánh giá về môi trường (UKVFTA)*, *Cam kết tăng cường năng lực của Nhà nước trong nghiên cứu và khoa học môi trường (CPTPP)*. Khi xét đến những vấn đề môi trường cụ thể, EVFTA có độ bao phủ rộng nhất – đến 10 vấn đề, sau đó là CPTPP – 6 vấn đề, và UKVFTA và EAEUVFTA. Nhìn chung, tất cả các hiệp định thương mại tự do đều đề cập đến vấn đề bảo vệ môi trường và an toàn. Một số khác có đề cập đến vấn đề hàng tái chế, bảo vệ rừng, sản phẩm và dịch vụ môi trường, năng lượng tái tạo. Chỉ có EVFTA,

UKVFTA, Chile – Vietnam FTA có bao gồm vấn đề biến đổi khí hậu và phát thải khí nhà kính. Các vấn đề sâu hơn về bảo vệ môi trường như đánh bắt cá, bảo vệ động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng, đa dạng sinh học mới chỉ được đề cập nhiều trong EVFTA. Có thể nói, EVFTA là hiệp định rất tiên bộ, định hướng đến nhiều vấn đề môi trường đặc biệt ở các nước đang phát triển. Điều này có ý nghĩa rất lớn vào việc thúc đẩy Việt Nam hướng đến phát triển bền vững.

Đáng chú ý, các vấn đề môi trường và phát triển bền vững ngày trước được bao hàm trong các biện pháp phi thuế quan, nhưng giờ trong các Hiệp định mới, các vấn đề này thậm chí đã được đề cập trong cả thương mại hàng hóa và dịch vụ. Ngoài ra, các vấn đề môi trường đã được tách thành các chương riêng biệt với những quy định chặt chẽ hơn.

Tuy nhiên, những quy định về môi trường và biến đổi khí hậu ở Việt Nam còn sự chênh lệch lớn so với các tiêu chuẩn quốc tế. Chẳng hạn, việc định nghĩa các vấn đề như “năng lượng tái tạo”, “thương mại bền vững”, “thương mại xanh”, “các vấn đề môi trường” còn chưa rõ ràng. Các quy định về vệ sinh và kiểm định động thực vật (SPS) cần được hiện đại hóa và cập nhật nhiều quy định quốc tế. Bên cạnh đó, cần bổ sung những quy định mới về hàng hóa tái sản xuất (remanufactured goods), giới hạn ô nhiễm, v.v.

1.2. Các vấn đề về lao động

Tự do hóa thương mại có thể tác động tới lao động theo nhiều cách khác nhau, cụ thể gồm: tác động thông qua (i) thay đổi hoạt động sản xuất, (ii) thay đổi thu nhập, (iii) thay đổi cấu trúc và quy mô, (iv) thay đổi công nghệ.

Về tác động thông qua thay đổi hoạt động sản xuất, thương mại tác động tới lao động thông qua việc thay đổi cấu trúc sản xuất. Chẳng hạn như, thương mại tự do dẫn tới việc mở rộng cơ hội cho các hoạt động xuất khẩu, nhờ đó hoạt động sản xuất được tăng cường, kéo theo sự gia tăng của lao động và việc làm ở những ngành xuất khẩu; thu hẹp quy mô dẫn tới cắt giảm việc làm thậm chí sự biến mất hoàn toàn những nghề nghiệp nhất định, kéo theo tình trạng thất nghiệp của người lao động ở những lĩnh vực này.

Ngoài ra thương mại tự do cũng gây tác động tới lao động một cách gián tiếp thông qua việc thay đổi thu nhập. Một mặt, thương mại tự do làm tăng cạnh tranh trên thị trường, khiến nhiều tổ chức sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ tìm cách tăng khả năng cạnh tranh bằng cách giảm chi phí, trong đó có giảm chi cho tiền lương của người lao động, cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật lao động, từ đó làm giảm tiêu chuẩn và quyền lao động trên thực tế. Mặt khác, thu nhập tăng lên từ tự do hóa thương mại giúp nâng cao mức sống, từ đó đòi hỏi cải thiện chất lượng cuộc sống, trong đó có tiêu chuẩn và quyền lao động, cũng như thúc đẩy việc thực thi quy định lao động khắt khe hơn. Ngoài ra, tăng thu nhập từ thương mại tự do cho phép dành nhiều nguồn lực tài chính hơn cho việc bảo vệ và tạo việc làm. Trên thực tế, tác động của thương mại tự do đối với lao động thông qua việc nâng cao thu nhập có thể mang cả khía cạnh tích cực và

khía cạnh tiêu cực, tùy vào trình độ phát triển cụ thể của từng nước. Ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, quốc gia không dành nhiều sự quan tâm chú ý tới vấn đề lao động; do đó tiêu chuẩn và quyền lao động trong quá trình công nghiệp hóa không được quan tâm. Tới một thời điểm nhất định của quá trình phát triển, khi các nhu cầu cơ bản của con người được đáp ứng, nhiều nguồn lực kinh tế hơn được dành cho việc bảo vệ và nâng cao tiêu chuẩn và điều kiện lao động, nhằm nâng cao tiêu chuẩn sống.

Về tác động thông qua thay đổi cấu trúc và quy mô, tùy thuộc vào lợi thế cạnh tranh của từng nước, thương mại tự do có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới lao động hay môi trường. Thương mại tự do có thể thúc đẩy mở rộng các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động (đối với các nước đang phát triển có lợi thế cạnh tranh trong những ngành này, chẳng hạn như Việt Nam), từ đó tạo việc làm và góp phần bảo vệ người lao động trong những khu vực này. Ngoài ra, thương mại tự do làm tăng mức độ cạnh tranh, kéo theo mức độ chuyên môn hóa cao hơn, từ đó tăng hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực đầu vào, trong đó có lao động, và sau cùng cải thiện chất lượng lao động. Ở chiều ngược lại, thương mại tự do cũng có thể làm thu hẹp các ngành sản xuất nói trên (đối với các nước phát triển không có lợi thế cạnh tranh trong những ngành này), từ đó dẫn tới mất việc làm và giảm thu nhập của người lao động, tác động tiêu cực tới mục tiêu tạo việc làm và tăng cường tiêu chuẩn và điều kiện lao động.

Nhờ có tự do hóa thương mại, công nghệ sạch được chuyển giao từ quốc gia có tiêu chuẩn lao động/môi trường cao sang quốc gia có tiêu chuẩn lao động/môi trường thấp với chi phí công nghệ thấp hơn. Tác động này được lý giải là do các nhà xuất khẩu cảm thấy hiệu quả hơn khi chỉ sản xuất một phiên bản sản phẩm duy nhất để đạt được mục tiêu bảo vệ và tăng cường điều kiện lao động, thay vì sản xuất các phiên bản sản phẩm khác nhau tùy theo từng tiêu chuẩn và quyền lao động ở từng nước.

Trong thời kỳ COVID-19, tình trạng người nước ngoài nhập cảnh trái phép và nhập cảnh với mục đích tìm việc làm không đúng quy định của pháp luật lao động đang xảy ra tại nhiều địa phương trong cả nước. Đặc biệt trong tình trạng dịch Covid 19 diễn ra vừa qua đã kéo theo vấn đề người nước ngoài nhập cảnh trái phép vào Việt Nam để tìm việc và hỗ trợ Vacxin tăng vọt. Bên cạnh đó, tình trạng vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động sai mục đích nhập cảnh như sử dụng thị thực du lịch nhưng làm việc, thị thực doanh nghiệp, lao động nhưng làm việc không đúng doanh nghiệp bảo lãnh, hoạt động không đúng chương trình đã đề nghị cấp thẻ tạm trú của pháp luật Việt Nam gây ra nhiều bất cập trong quản lý. Ngoài ra, tình trạng vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động sai mục đích nhập cảnh như sử dụng thị thực du lịch nhưng làm việc, thị thực doanh nghiệp, lao động nhưng làm việc không đúng doanh nghiệp bảo lãnh, hoạt động không đúng chương trình đã đề nghị cấp thẻ tạm trú của pháp luật Việt Nam gây ra nhiều bất cập trong quản lý. Công tác phối hợp trao đổi thông tin trong quản lý lao động nước ngoài giữa các cơ quan chuyên môn ở địa phương chưa chặt chẽ, kịp thời giữa các sở, ban ngành trong việc chia sẻ thông tin, giải quyết các vi phạm phát sinh.

Trong số các FTA ký kết trong thế kỷ XXI, có thể thấy FTA được ký kết bởi các nước phát triển thường có điều khoản về lao động, trong khi đó điều này không hoàn toàn đúng với các FTA được ký kết bởi các nước đang phát triển. Các nước phát triển như Hoa Kỳ và EU đưa ra chiến lược đàm phán mới trong đó khẳng định mục tiêu bảo vệ và tạo việc làm trong nước, mục tiêu bảo vệ, củng cố và tăng cường quyền và tiêu chuẩn lao động trong nước cũng như toàn cầu, khẳng định mục tiêu bảo vệ người lao động bên cạnh mục tiêu tự do hóa thương mại, cũng như thiết lập mô hình mẫu cho các FTA đàm phán trong tương lai, chẳng hạn như Đạo luật Thảm quyền Thúc đẩy thương mại (Trade Promotion Authority Act – TPA) được Quốc hội Hoa Kỳ thông qua vào các năm 2002, 2007 và 2015, Chiến lược Châu Âu Toàn cầu (*Global Europe Strategy*) được EU ban hành vào các năm 2006, 2010 và 2016. Trong CPTPP - một FTA tiên bộ giữa các nước phát triển và đang phát triển, Quyền về lao động là một trong những vấn đề chính trong vòng đàm phán cuối cùng của CPTPP trước khi ký kết và dành riêng Chương 19 với 15 Điều quy định về lao động cũng như các cam kết về lao động ràng buộc các nước thành viên. Trong đó, CPTPP quy định các thành viên có nghĩa vụ thực hiện quyền lao động trong phạm vi lãnh thổ của mình với tư cách là thành viên của ILO kể cả các thành viên được nêu trong Tuyên bố ILO. Hiệp định CPTPP không đưa ra tiêu chuẩn riêng về lao động mà chỉ tái khẳng định các tiêu chuẩn lao động cơ bản trong Tuyên bố năm 1998 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) trong pháp luật, thể chế và thông lệ, tất cả các quốc gia thành viên của ILO, bao gồm Việt Nam đều phải tôn trọng các quyền này.

2. Các vấn đề mới trong cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư

Trong quá trình toàn cầu hóa, Việt Nam đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do và Hiệp định đầu tư quốc tế nhằm thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, số lượng Hiệp định được Chính phủ Việt Nam ký kết và phê chuẩn càng nhiều thì khả năng xảy ra tranh chấp đầu tư giữa nhà đầu tư nước ngoài và Chính phủ Việt Nam càng cao. Một khi tranh chấp đầu tư xảy ra, chi phí lớn, thời gian theo đuổi tranh chấp kéo dài, tạo ấn tượng xấu đối với nhà đầu tư nước ngoài về môi trường pháp lý không minh bạch, việc thực thi các cam kết quốc tế kém hiệu quả là những hệ lụy trực tiếp. Vì vậy, việc ngăn ngừa tranh chấp đầu tư quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế là mối quan tâm hàng đầu của Chính phủ Việt Nam. Theo nghiên cứu của Viện Tư pháp thuộc Bộ Tư pháp, tính đến tháng 12/2021, đã có khoảng 20 trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thông báo ý định khởi kiện Chính phủ Việt Nam hoặc gửi yêu cầu đến các cơ quan nhà nước để giải quyết tranh chấp giữa họ với các cơ quan nhà nước của Việt Nam.

Đáng chú ý, trong Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và EU (EVIPA) không bao gồm trọng tài nhà nước-nhà đầu tư như một cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư nước ngoài. Thay vào đó, hiệp ước đó tạo ra một hệ thống tòa án đầu tư (ICS) bao gồm hai cấp

quyết định: tòa sơ thẩm và tòa phúc thẩm. Do đó, đây là lần đầu tiên Việt Nam có một tòa án thường trực nước ngoài mà các phán quyết của tòa án trong nước không được xem xét lại và thi hành như thể đó là phán quyết của tòa án trong nước. Tòa án của ICS bao gồm chín thành viên, trong đó một phần ba sẽ là công dân của một quốc gia thành viên EU, một phần ba sẽ là công dân Việt Nam và một phần ba sẽ là công dân của nước thứ ba (Điều 3.38 đoạn 2). Bộ phận điều trần được bổ nhiệm ngẫu nhiên trên cơ sở luân phiên để đảm bảo sự công bằng và cơ hội bình đẳng để phục vụ. Theo truyền thống, phán quyết của trọng tài nước ngoài phải được tòa án trong nước xem xét lại để được công nhận và cho thi hành. Ở đây, ICS là một cơ quan thường trực bên ngoài, nằm ngoài hệ thống pháp luật trong nước, các quyết định của họ sẽ không được tòa án trong nước xem xét và thi hành như thể đó là phán quyết của tòa án trong nước. Thực tế là ICS không tồn tại để thay thế mà đồng thời với giải quyết tranh chấp trong nước sẽ là một thách thức rất lớn đối với Việt Nam một khi hệ thống này được triển khai. Các mối lo ngại khác bao gồm truyền thống xét xử kín của Việt Nam, không có tài liệu liên quan đến thủ tục tố tụng và quan trọng nhất là việc tòa án Việt Nam không giải thích được quyết định hủy phán quyết trọng tài do vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật. Ngoài ra còn có một số câu hỏi mở về các cuộc hẹn, trình độ và tính độc lập của các thành viên ICS. Cần có sự kiểm soát cụ thể của chính phủ để quản lý và giám sát việc tuân thủ các yêu cầu đầu tư đối với Việt Nam.

Để tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp, cần có các Tổ công tác liên chính phủ, bao gồm thành viên của cơ quan chủ trì, cơ quan đại diện theo pháp luật và các bên liên quan khác: đưa ra ý kiến chuyên gia thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình; các chuyên gia khác nếu cần thiết. Các tổ công tác liên chính phủ giúp đưa ra những cái nhìn đa chiều về vấn đề tranh chấp nhằm đưa ra giải pháp hợp lý và công bằng cho các bên.

3. Hàm ý chính sách từ vai trò hợp tác giữa Chính phủ - Trường đại học – Doanh nghiệp trong hỗ trợ thực thi các cam kết thương mại và đầu tư

Trong thời kỳ hội nhập kinh tế sâu rộng giữa các quốc gia, bên cạnh những vấn đề truyền thống trong thương mại hàng hóa như cắt giảm thuế quan, các cam kết về các vấn đề mới như bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu, bảo hộ đầu tư... đã nói ở trên ngày càng trở nên quan trọng. Những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới gần đây, bao gồm CPTPP, EVFTA, đã đưa ra những cam kết chặt chẽ liên quan đến các vấn đề môi trường, lao động, và đầu tư. Đáng chú ý, những cam kết này sẽ là động lực thúc đẩy Việt Nam tiến tới đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Để giúp việc thực thi các cam kết hiệu quả, cần có sự hợp tác giữa 3 chủ thể lớn: Nhà nước – Các cơ sở đào tạo – Doanh nghiệp. Cụ thể, các cơ sở đào tạo đóng vai trò trung gian trong việc truyền đạt kiến thức về các cam kết, hiệp định mới, đồng thời cũng tham vấn

cho Chính phủ trong việc xây dựng những chính sách hợp lý. Chẳng hạn, các cơ sở đào tạo góp phần vào xây dựng các cơ sở dữ liệu, bộ chỉ số giúp đánh giá tiềm năng và mức độ ảnh hưởng của các hiệp định thương mại. Thông qua đó, nhà nước và doanh nghiệp có thể có những cái nhìn tổng quan hơn về tác động, độ sâu và các vấn đề liên quan khác cần lưu ý để tận dụng Hiệp định thương mại tốt hơn.

Đáng chú ý, các điều khoản về phát triển bền vững, môi trường, lao động đóng vai trò ngày càng quan trọng trong các hiệp định thương mại tiên bộ. Ở cấp độ doanh nghiệp, việc hiểu và tuân thủ các điều khoản này có thể gặp nhiều khó khăn do hạn chế kiến thức chuyên môn. Do đó, các cơ sở đào tạo cần đóng vai trò là chủ thể lan tỏa những kiến thức cần thiết nhất đến doanh nghiệp, trong từng ngành cụ thể, giúp doanh nghiệp hiểu một cách dễ dàng và có thể áp dụng vào chính hoàn cảnh của mình. Ngoài ra, việc đánh giá tác động của các điều khoản mới này lên thương mại và thị trường lao động là rất cần thiết. Thông qua đó, các cơ quan chính phủ có những căn cứ rõ ràng, đầy đủ tính khoa học để xây dựng các chính sách phù hợp hỗ trợ doanh nghiệp, giảm chi phí đáp ứng đồng thời đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Cuối cùng, việc xây dựng các cơ sở pháp lý cho các vấn đề đầu tư cần sự hợp tác chặt chẽ giữa 3 chủ thể nói trên. Quá trình “nội luật hóa” cam kết của hiệp định đòi hỏi sự tìm hiểu, nghiên cứu các tình huống thực tế của doanh nghiệp trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, việc tư vấn pháp lý cho vấn đề đầu tư cần sự tư vấn từ các chuyên gia từ các cơ sở đào tạo để đảm bảo sự đúng đắn, phù hợp so với cơ sở pháp lý quốc tế.

Nói chung, sự hợp tác giữa 3 chủ thể chính trong việc đẩy mạnh việc thực thi có hiệu quả các cam kết trong Hiệp định thương mại tự do nằm ở 3 trụ cột chính: Tư vấn, Nghiên cứu, Tham vấn. Việc tham gia của các cơ sở đào tạo giúp đảm bảo việc thực thi chính sách hiệu quả, sớm phát hiện ra những điểm chưa phù hợp của chính sách để có những chỉnh lý kịp thời. Bên cạnh đó, cơ sở đào tạo cung cấp những tham vấn chính sách rất có ý nghĩa, không chỉ từ góc độ doanh nghiệp mà còn là sự kết hợp với nền tảng tri thức quốc tế sâu rộng từ các học giả.

Tài liệu tham khảo

Từ Thúy Anh, Hoàng Xuân Bình, Lê Huyền Trang (2022). Environment And Climate Change Issues Within Vietnam’s Free Trade Agreements And Policy Implications. *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Strengthening government – university – business cooperation in the implementation of international commitments on trade and investment”*.

Nguyễn Chí Thắng (2022). Đánh Giá Việc Thực Thi Hiệp Định Thương Mại Tự Do Giữa Liên Minh Châu Âu-Việt Nam Và Hiệp Định Đối Tác Toàn Diện - Tiến Bộ Xuyên Thái Bình Dương. *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Strengthening government – university – business cooperation in the implementation of international commitments on trade and investment”*.

Hoàng Thị Minh Hằng (2022). Lý Do Đằng Sau Các Quy Định Lao Động Và Môi Trường Trong Các Hiệp Định Thương Mại Tự Do Thế Hệ Mới. *Kỷ yếu hội thảo quốc tế*

“Strengthening government – university – business cooperation in the implementation of international commitments on trade and investment”.

Nguyễn Hiền Phương, Trần Thị Lệ Hằng (2022). Một Số Kiến Nghị Hoàn Thiện Pháp Luật Về Quyền Của Người Lao Động Nước Ngoài Ở Việt Nam Trong Bối Cảnh Thực Hiện Cam Kết Về Lao Động Trong Hiệp Định CPTPP. *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Strengthening government – university – business cooperation in the implementation of international commitments on trade and investment”.*

Phan Thị Trúc Linh (2022). Cơ Chế Giải Quyết Tranh Chấp Đầu Tư Quốc Tế Trong Các Hiệp Định Thương Mại Tự Do Thế Hệ Mới Và Lưu Ý Đối Với Việt Nam. *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Strengthening government – university – business cooperation in the implementation of international commitments on trade and investment”.*

Trần Phương Ngọc (2022). Investment Dispute Prevention: Brazilian Experience And Suggestions For Vietnam. *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Strengthening government – university – business cooperation in the implementation of international commitments on trade and investment”.*

Nguyễn Phương Linh, Rodrigo Polanco (2022). Investor-State Dispute Settlement Under The Eu-Vietnam Investment Protection Agreement And Recommendations For Vietnam. *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Strengthening government – university – business cooperation in the implementation of international commitments on trade and investment”.*